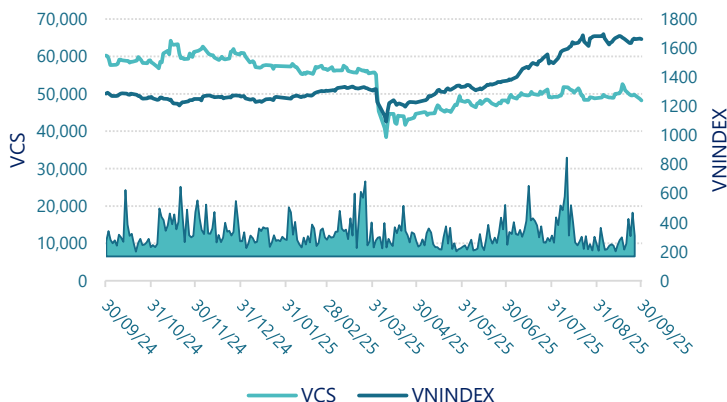




CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	48,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	64,206
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,406
SL cổ phiếu LH	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	159,115
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,712
P/E	11.0
EPS	4,365

DT thuần

Q3/25

925

tỷ VNĐ

QoQ: ▼193 | -17.3%

YoY: ▼47.0 | -4.8%

LN sau thuế

Q3/25

135

tỷ VNĐ

QoQ: ▼75.0 | -35.9%

YoY: ▼27.0 | -16.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

18.8%

+/- YoY: ▼ 1.4%

DT thuần

9T 2025

3,061

tỷ VNĐ

YoY: ▼159 | -4.9%

LN sau thuế

9T 2025

509

tỷ VNĐ

YoY: ▼109 | -17.6%

ROE

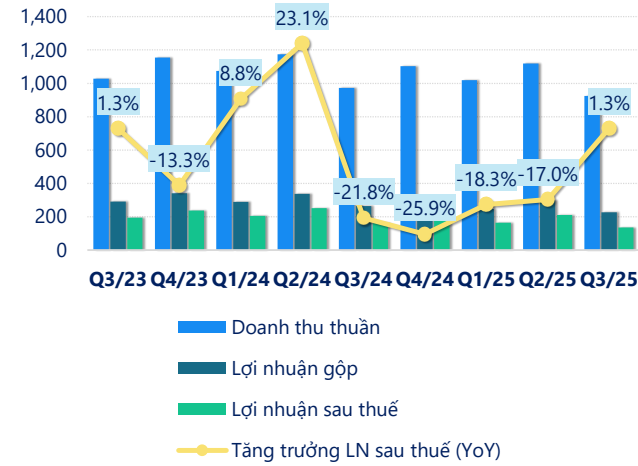
Q3/25

13.3%

+/- YoY: ▼ 3.2%

tỷ VNĐ

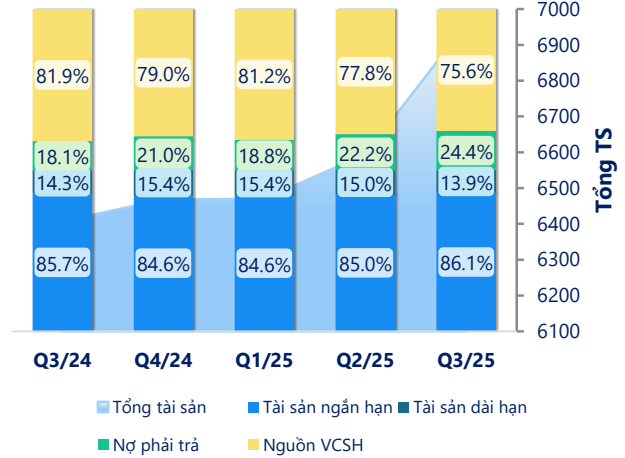
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

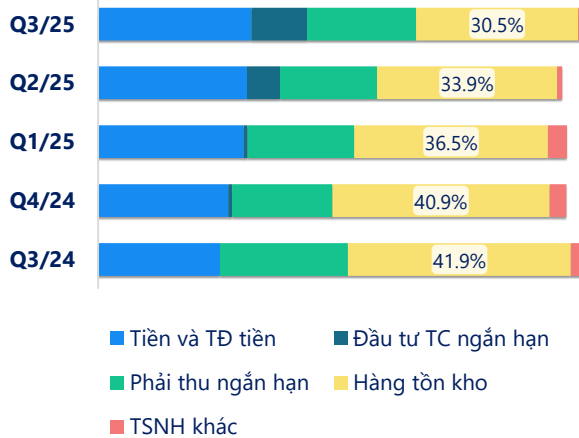
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



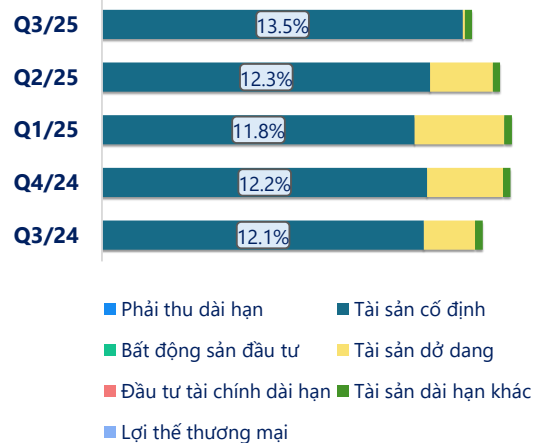
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

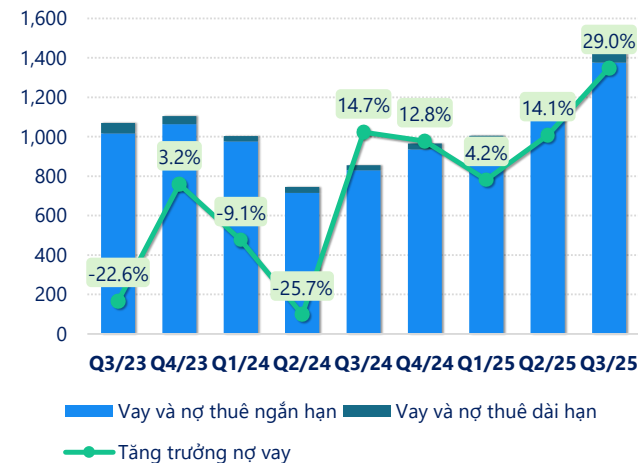
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

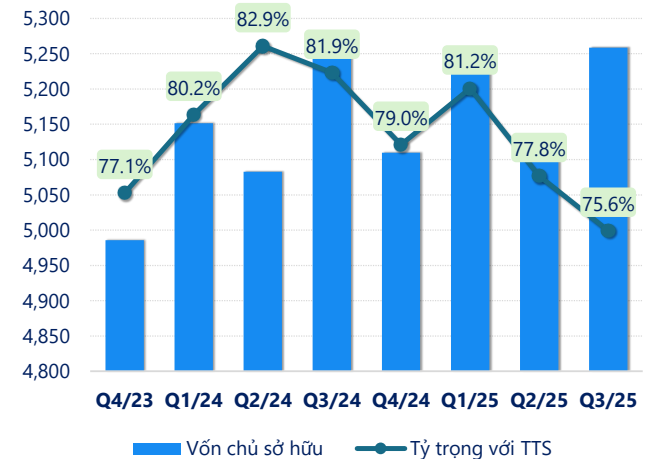
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



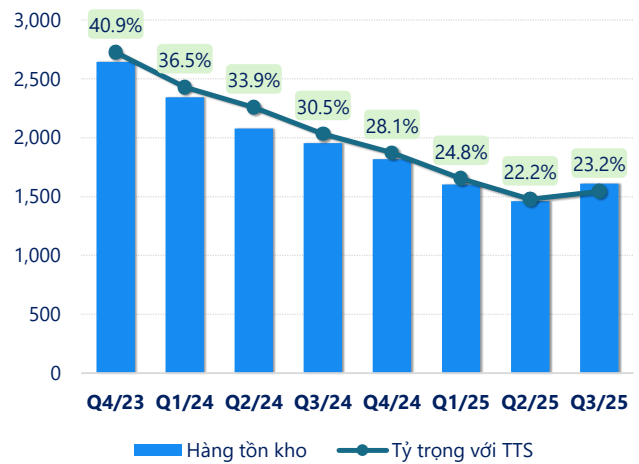
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

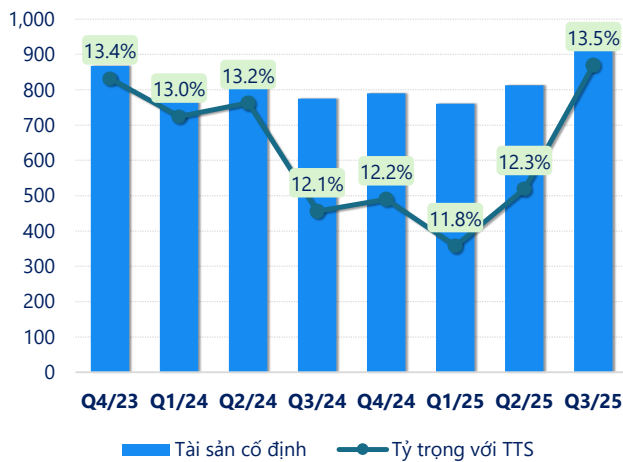

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


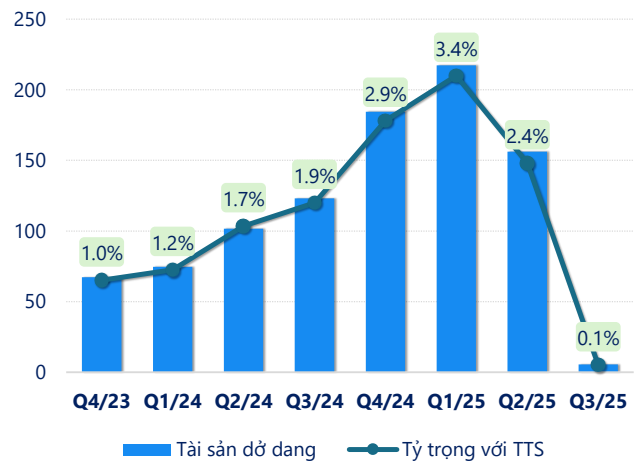
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

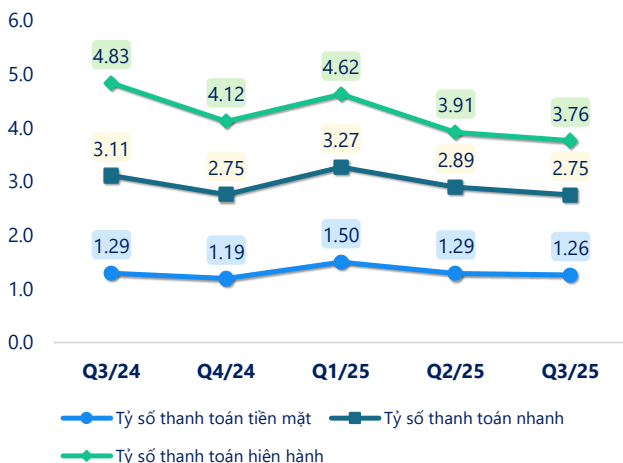
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

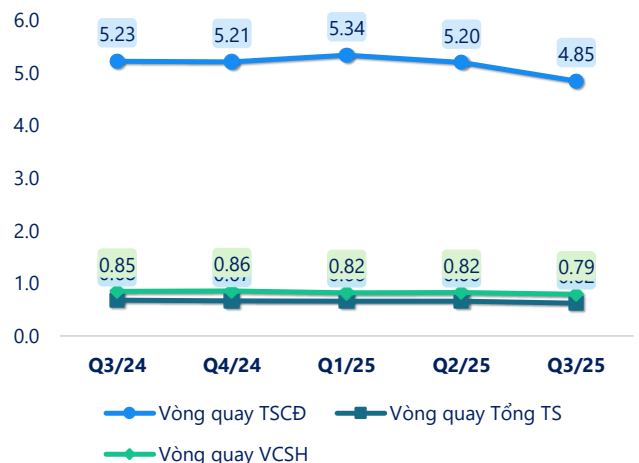
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	6,407	6,468	6,470	6,595	6,958
Tài sản ngắn hạn	5,489	5,475	5,473	5,608	5,989
Tiền và tương đương tiền	1,467	1,585	1,773	1,847	2,006
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	670	768	768	868
Phải thu ngắn hạn	1,314	1,329	1,265	1,433	1,355
Hàng tồn kho	1,954	1,816	1,604	1,462	1,611
Tài sản ngắn hạn khác	84.0	75.1	63.1	97.9	149
Tài sản dài hạn	918	994	998	987	968
Phải thu dài hạn	0.84	0.84	0.84	1.49	1.51
Tài sản cố định	775	790	760	812	943
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	123	184	217	156	5.60
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.9	18.2	19.1	17.4	18.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,163	1,359	1,215	1,467	1,699
Nợ ngắn hạn	1,136	1,328	1,184	1,433	1,592
Vay và nợ thuê ngắn hạn	831	936	977	1,116	1,377
Phải trả người bán ngắn hạn	113	183	103	163	125
Nợ dài hạn	26.9	30.7	30.7	34.4	107
Vay và nợ thuê dài hạn	25.1	28.8	28.8	32.1	105
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,244	5,110	5,256	5,128	5,259
Vốn chủ sở hữu	5,244	5,110	5,256	5,128	5,259
Vốn điều lệ	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)